BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 272 /GPMT-BTNMT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2022*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 459/2022/CV-GVT ngày 05 tháng 10 năm 2022 của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì về việc chỉnh sửa, bổ sung hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy".

Theo đề nghị của Tổng cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì, địa chỉ tại đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án "Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy" tại đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đầu tư thay thế, nâng công suất dây chuyền sản xuất giấy.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2266648877 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 6 năm 2019, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 07 tháng 01 năm 2020. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2600107284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 9 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 20 tháng 7 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 2600107284.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế; sử dụng phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích của dự án: 129.480 m^2.

- Công suất: 155.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**

(từ ngày *24* tháng *10* năm 2022 đến ngày *23* tháng *10* năm 2029).

Các giấy phép môi trường thành phần (bao gồm: Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 122/GXN-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 156/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc đính chính thông tin trong Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất số 122/GXN-BTNMT ngày

31 tháng 12 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 34/GP-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Tổng cục Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ;
- Cổng Thông tin một cửa quốc gia;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Văn phòng TN&TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì;
- Lưu: VT, TCMT, HL (10).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ THẢI NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà xe.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà ăn và hội trường.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xí nghiệp bảo dưỡng.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực phân xưởng động lực.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xí nghiệp 1.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực xí nghiệp 2.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực kho thành phẩm.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà điều hành sản xuất.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 10: Nước thải phát sinh từ khu vực hoạt động của lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải lò hơi)
- Nguồn số 11: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy Kraft liner, Test liner, giấy sóng.
- Nguồn số 12: Nước thải phát sinh từ dây chuyền sản xuất giấy Duplex coated, duplex trắng, giấy kraft liner.
- Nguồn số 13: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng sản xuất.
- Nguồn số 14: Nước thải phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu (nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu).
- Nguồn số 15: Nước thải phát sinh từ bãi chứa tro xỉ, cát sạn (nước mưa chảy tràn qua bãi chứa tro xỉ, cát sạn).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Hồng, thuộc phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ;

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104°45', múi chiếu 3°): X = 2356216; Y = 569308.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 335 m^3/ngày đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả thải:

- Nước thải sau xử lý từ hồ sinh học kết hợp hồ sự cố được quan trắc tự động, liên tục trước khi tự chảy vào cống D500 chung của khu vực được lắp đặt ngầm qua chân đê, sau đó tự chảy ra sông Hồng. Điểm xả nước thải sau xử lý có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ sông Hồng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, K_q = 1,2 và K_f = 1,2) và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2 và K_f = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	°C	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		
3	TSS	mg/L	66		
4	COD	mg/L	99		
5	Amoni	mg/L	6,6		
6	Độ màu	Pt-Co	50		Không yêu cầu
7	BOD_5	mg/L	39,6		
8	Tổng Nitơ	mg/L	26,4		
9	Tổng photpho	mg/L	5,28		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	6,6		
11	Coliform	Vi khuẩn/100 mL	3.000		
12	AOX	mg/L	10,8	01 năm/lần	
13	Dioxin	pgTEQ/L	21,6		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ nguồn số 01, 02, 03, 04, 09 được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại (dung tích thiết kế mỗi bể là 10 m^3) và nguồn số 15 tự chảy vào bể ngầm tại bãi lưu giữ phế liệu số 2 (dung tích thiết kế 50 m^3), sau đó được bơm về hố ga cạnh cụm bể SBR và được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 05 được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại (dung tích thiết kế 15 m^3) và nguồn số 10 tự chảy vào cụm bể xử lý sơ bộ nước thải dập bụi của lò hơi (dung tích thiết kế 100 m^3) và được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 06, 08 sau khi xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại (dung tích thiết kế mỗi bể là 15 m^3) và nguồn số 11 tự chảy theo hệ thống rãnh thu gom nước thải của xí nghiệp 1 sang hệ thống rãnh thoát nước thải của xí nghiệp 2 về hố ga thu gom nước thải chung của xí nghiệp 2, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 07 được xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại (dung tích thiết kế 15 m^3) và nguồn số 12 tự chảy vào hệ thống rãnh thoát nước thải của xí nghiệp 2 về hố ga thu gom nước thải chung của xí nghiệp 2, sau đó tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 13 tự chảy vào hệ thống rãnh thoát nước thải của các xí nghiệp/phân xưởng, và tự chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

- Nước thải từ nguồn số 14: Nước thải từ bãi lưu giữ phế liệu số 1, 3, 4 tự chảy vào hệ thống rãnh thoát nước thải xung quanh về hố ga cạnh cụm bể SBR, sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm; Nước thải từ bãi lưu giữ phế liệu số 2 chảy về bể ngầm (dung tích thiết kế 50 m^3), được bơm về hố ga cạnh cụm bể SBR và sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 6.000 m^3/ngày đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Sàng thanh và máng lắng cát → Bể điều hòa → Sàng cánh cung → Bể đông keo tụ 1 → Bể tuyển nổi cấp 1 → Bể tuyển nổi cấp 2 → Bể chứa → Tháp làm mát → Bể kỵ khí (UASB)→ Cụm bể SBR (08 bể) → Bể chứa → Bể đông keo tụ số 2 → Tháp lọc cát → Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố (một phần nước thải được tuần hoàn lại cho quá trình sản xuất) → Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục → Cống thoát nước của khu vực → Sông Hồng.

- Công suất thiết kế: 6.000 m^3/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polyme - A, Polyme - C, Dưỡng chất cho vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống;

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc nước thải sau hồ sinh học kết hợp hồ sự cố trước khi chảy vào đường ống thoát nước ra sông Hồng.

- Thông số quan trắc đã lắp đặt: Lưu lượng nước thải (đầu vào và đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Camera theo dõi: đã lắp đặt 02 camera (01 vị trí tại phòng lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục và 01 vị trí tại mương quan trắc nước thải sau hồ sinh học kết hợp hồ sự cố trước khi chảy vào đường ống thoát nước sau xử lý ra sông Hồng).

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu đã được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ xác nhận tại Biên bản kiểm tra hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục ngày 24 tháng 01 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đã xây dựng hồ sinh học kết hợp hồ sự cố có thể tích thiết kế 16.000 m^3. Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố được lót vải địa kỹ thuật và phủ lớp HDPE chống thấm.

- Đã bố trí phòng thí nghiệm để kiểm tra thường xuyên chất lượng nước thải đầu vào, nước thải sau xử lý (đối với một số thông số) của hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời phát hiện và tổ chức khắc phục sự cố môi trường.

- Đã lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục, có camera theo dõi và đã kết nối dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát.

- Đã trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ kiểm tra công trình, thiết bị, đường ống, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường ống nước mưa, nước thải, các hố ga để tăng khả năng thoát nước.

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung men vi sinh vào bể sinh học kị khí (UASB) và bể sinh học hiếu khí (SBR) nhằm duy trì hiệu suất xử lý của vi sinh vật.

- Bố trí các nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện vận hành, lấy mẫu phân tích và ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Vận hành và bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

1.4.2. Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung

- Nhân viên vận hành phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải thông qua theo dõi các bể của hệ thống, kết quả phân tích trong phòng thí nghiệm, cảnh báo của hệ thống quan trắc nước thải tự động. Khi phát hiện nước thải đầu ra không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, Công ty sẽ khóa van dẫn nước thải sau xử lý từ hồ sinh học kết hợp hồ sự cố sang cống D500 để không xả thải ra môi trường. Nước thải trong hồ sinh học kết hợp hồ sự cố được bơm tuần hoàn về dây chuyền sản xuất theo chu trình khép kín như sau: Nước thải → Dây chuyền sản xuất giấy → Hệ thống xử lý nước thải → Hồ sinh học kết hợp hồ sự cố.

- Trong thời gian gặp sự cố, Công ty xác định nguyên nhân và tổ chức khắc phục. Trường hợp sau một thời gian tuần hoàn nước thải trong hồ sinh học vẫn không đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường, Công ty sẽ dừng hoạt động sản xuất và bơm toàn bộ nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Khi nước thải tại hồ sinh học kết hợp hồ sự cố đạt yêu cầu, mở van để nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường được xả ra cống thoát nước với lưu lượng xả thải cho phép.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm và đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Duy trì hoạt động và truyền dẫn số liệu của hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Hàng năm báo cáo cơ quan quản lý, vận hành tuyến cống D500 về việc xả nước thải sau xử lý vào tuyến cống D500 và kết quả quan trắc tự động, liên tục, kết quả quan trắc định kỳ nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 01 (đốt sinh khối), lưu lượng khí thải tối đa 45.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 02 (đốt sinh khối), lưu lượng khí thải tối đa 45.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi số 03 (đốt sinh khối), lưu lượng khí thải tối đa 45.000 m^3/giờ.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ bể kỵ khí UASB của hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng khí thải tối đa 750 m^3/giờ.

- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (theo đề nghị của chủ đầu tư), lưu lượng khí thải tối đa 1.800 m^3/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $104^o45'$, múi chiếu 3^o:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải chung sau hệ thống xử lý khí thải của các nguồn số 01, số 02, số 03, tọa độ vị trí xả thải: X = 2356324; Y = 569270.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải của nguồn số 05, tọa độ vị trí: X = 2356245; Y = 569266.

- Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải nằm trong khuôn viên Công ty CP Giấy Việt Trì tại đường Sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 136.800 m^3/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 02: Chỉ xả thải khi máy phát điện dự phòng hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải của dòng khí thải số 01 và dòng khí thải số 02 trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	108	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	CO	mg/Nm^3	540		Đã lắp đặt
3	NO_x	mg/Nm^3	540		Đã lắp đặt
4	SO_2	mg/Nm^3	270		Đã lắp đặt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01, số 02, số 03: Được thu gom theo đường ống về hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi (mỗi nguồn được xử lý bởi 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải) và được đấu nối chung vào 01 ống khói thải.

- Nguồn số 04: Thu gom bằng đường ống và được đốt bằng thiết bị đốt tự động.

- Nguồn số 05: Khí thải sau máy phát điện dự phòng được thoát ra ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi:

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Quy trình công nghệ (có cùng công nghệ xử lý): Bụi, khí thải lò hơi → Bộ trao đổi nhiệt (01 bộ hâm nước cấp và 01 bộ sấy không khí) → Cyclon lọc bụi → Quạt hút → Bể dập bụi bằng nước → Ống khói thải chung (chiều cao thiết kế 64 m) → Thải ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 45.000 m^3/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí sinh học bể kỵ khí:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Khí sinh học (nguồn số 04) → Bộ tách 3 pha → Bao túi ổn định khí → Đầu đuốc đốt khí sinh học (biogas).

(Hoạt động của đầu đốt được điều khiển tự động bởi mức khí của bộ ổn định khí sinh học. Mức gas của bộ điều chỉnh khí sinh học đạt đến một mức nhất định, van đánh lửa sẽ tự động mở và bộ đánh lửa sẽ tự động khởi động; ngọn lửa đốt biogas sẽ được đốt cháy và khi đó mức gas của tủ ổn định biogas sẽ giảm đến một mức nhất định và van đầu đốt sẽ tự động đóng lại).

- Công suất thiết kế: 750 m^3/giờ.

1.2.3. Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thoát ra ống thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Ống khói thải chung sau hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O_2 dư, bụi tổng, SO_2, NO_x và CO.

- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ xác nhận tại Biên bản kiểm tra hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động liên tục ngày 24 tháng 01 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi hệ thống quan trắc tự động, liên tục khí thải cho thấy các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn cho phép hoặc phát hiện các dấu hiệu bất thường của khí thải từ ống khói

thải thì dừng hoạt động lò hơi để kiểm tra hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuần tự dừng hoạt động của 02 trong 03 lò hơi và 01 dây chuyền sản xuất giấy, sau đó tiến hành xác định nguyên nhân gây sự cố; kiểm tra tình trạng hệ thống, thiết bị; tiến hành thay thế, sửa chữa những bộ phận hỏng hóc. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố, đảm bảo không được gây ô nhiễm môi trường không khí.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường để có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Định kỳ hàng năm tiến hành bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải, hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sữa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không phải vận hành thử nghiệm lại do Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm và đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 42 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình sản xuất, xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

3.4. Duy trì hoạt động và truyền dẫn số liệu của hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực lò hơi.

- Nguồn số 02: Khu vực dây chuyền xeo giấy số 01 (xí nghiệp 1).

- Nguồn số 03: Khu vực dây chuyền chuẩn bị bột số 01 (xí nghiệp 1).

- Nguồn số 04: Khu vực dây chuyền xeo giấy số 02 (xí nghiệp 2).

- Nguồn số 05: Khu vực dây chuyền chuẩn bị bột số 02 (xí nghiệp 2).

- Nguồn số 06: Khu vực cụm bể sinh học hiếu khí SBR của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tọa độ nguồn số 01: X = 2356349; Y = 569283.

- Tọa độ nguồn số 02: X = 2356320; Y = 569124.

- Tọa độ nguồn số 03: X = 2356292; Y = 569163.

- Tọa độ nguồn số 04: X = 2356258; Y = 569107.

- Tọa độ nguồn số 05: X = 2356211; Y = 569155.

- Tọa độ nguồn số 06: X = 2356152; Y = 569151.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 104^{o}45$^{'}$, múi chiếu 3^{o})

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Nền bệ máy thiết bị xây bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

- Trang bị phương tiện bảo hộ chống ồn cho công nhân làm việc ở những khu vực có cường độ tiếng ồn cao.

- Các khu vực chức năng (khu văn phòng, khu nhà phụ trợ, khu vực sản xuất chính) được làm bằng vật liệu cách nhiệt, cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Công ty nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Công ty.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU:

1. Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	4707 10 00	**148.800**
2	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	4707 20 00	
3	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	4707 30 00	

2. Yêu cầu Công ty thực hiện đúng nội dung đã cam kết, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bảo đảm khối lượng phế liệu (tính từ thời điểm bắt đầu nhập khẩu theo Giấy xác nhận số 122/GXN-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường đến thời điểm nhập khẩu theo Giấy phép môi trường này) không được vượt quá khối lượng 109.724,34 tấn (trên tổng số 148.800 tấn/năm đã được cấp tại Giấy xác nhận số 122/GXN-BTNMT).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHẾ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:

1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu*:*

1.1. Loại phế liệu sử dụng:

- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng.

- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ.

- Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa): Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ: giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm

tương tự).

1.2. Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu:

Công ty có 02 dây chuyền sản xuất giấy: 01 dây chuyền sản xuất giấy Kraft liner, Test liner, giấy sóng, công suất thiết kế 100.000 tấn/năm và 01 dây chuyền sản xuất giấy Duplex coated, Duplex trắng, giấy Kraftline có ba lớp: lớp mặt, lớp giữa, lớp đáy, công suất thiết kế 55.000 tấn/năm. Trong đó:

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy Kraft liner, Test liner, giấy sóng: Nguyên liệu (giấy, bột, lề, phụ gia) → Máy nghiền thủy lực → Bể chứa → Hệ thống sàng, lọc → Hệ thống nghiền tinh → Bể máy → Hòm điều tiết → Hòm phun bột → Phun lên lưới → Hệ thống ép → Hệ thống sấy trước → Hệ thống ép keo → Hệ thống sấy sau → Hệ thống ép quang → Hệ thống cắt, cuộn → Sản phẩm.

- Quy trình công nghệ sản xuất giấy Duplex coated, Duplex trắng, giấy Kraftline: Nguyên liệu (giấy, bột, lề, phụ gia) → Máy nghiền thủy lực → Bể chứa → Hệ thống sàng, lọc → Bể chứa → Hệ thống nghiền tinh → Bể máy → Hòm điều tiết → Hòm phun bột → Lưới xeo → Hệ thống ép → Hệ thống sấy → Hệ thống ép keo → Hệ thống sấy → Hệ thống ép quang → Hệ thống tráng, sấy → Hệ thống ép quang mềm → Hệ thống cắt, cuộn → Sản phẩm.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 155.000 tấn phế liệu giấy/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,2 (để sản xuất 01 tấn sản phẩm cần 1,2 tấn phế liệu).

- Sản phẩm (tấn/năm): 155.000 tấn/năm.

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Ký hợp đồng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng và năng lực phù hợp để xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Diện tích kho lưu giữ:

Công ty có 2 khu vực và 01 kho lưu giữ phế liệu với tổng diện tích thiết kế 14.700 m^2, trong đó:

- Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 01 có diện tích thiết kế 5.500 m^2, nằm trong kho chứa nguyên liệu số 01 với diện tích thiết kế 8.000 m^2;

- Khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 02 có diện tích thiết kế 5.000 m^2, nằm trong kho chứa nguyên liệu số 02 với diện tích thiết kế 7.500 m^2;

- Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu số 03 có diện tích thiết kế 4.200 m^2.

3.2. Thiết kế, cấu tạo của kho:

- Các khu vực và kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu được xây dựng bằng khung thép tiền chế; có mái lợp bằng tôn lạnh; phía trên quây tôn; có nền bê tông kín khít, không rạn nứt, đủ độ bền chịu được tải trọng lớn nhất của lượng phế liệu lớn nhất theo tính toán, độ cao nền đảm bảo không bị ngập úng; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế

để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy. Khu vực lưu giữ phế liệu nêu trên đáp ứng yêu cầu, điều kiện về lưu giữ phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

- Vật liệu làm tường và vách ngăn: Khung thép, che tôn.

- Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong: Bố trí tại các khu vực khuất gió, được che chắn bởi nhà xưởng sản xuất và tường rào.

3.3. Hệ thống thu gom nước mưa: Nước mưa từ mái được thu gom về hệ thống thoát nước mưa của Công ty và chảy vào cống thoát nước mưa của khu vực ra sông Hồng.

3.4. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh: Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu không phát sinh nước thải.

3.5. Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 57.000 tấn giấy phế liệu nhập khẩu.

4. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu

4.1. Diện tích bãi lưu giữ:

Công ty có 04 bãi lưu giữ phế liệu với tổng diện tích thiết kế 12.401 m^2, trong đó:

- Bãi lưu giữ phế liệu số 01 có diện tích thiết kế 3.355 m^2.

- Bãi lưu giữ phế liệu số 02 có diện tích thiết kế 3.960 m^2.

- Bãi lưu giữ phế liệu số 03 có diện tích thiết kế 4.356 m^2.

- Bãi lưu giữ phế liệu số 04 có diện tích thiết kế 730 m^2.

Tổng diện tích bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu khoảng 10.000 m^2 (diện tích còn lại để lưu giữ phế liệu trong nước).

4.2. Thiết kế, cấu tạo của bãi:

Các bãi lưu giữ phế liệu có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt, sàn kín khít, không rạn nứt, bằng bê tông chống thấm, xung quanh bãi có rãnh thu gom nước mưa chảy tràn.

4.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu:

- Nước mưa chảy tràn qua các bãi lưu giữ phế liệu được thu gom bằng hệ thống mương thoát nước mưa xung quanh bãi. Kết cấu mương thoát nước mưa: bê tông cốt thép, gạch, tổng chiều dài 1.044 m, độ dốc 1%.

- Nước mưa chảy tràn từ các bãi lưu giữ phế liệu được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

4.4. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu

- Thực hiện vệ sinh hàng ngày.

- Xe khi vào khu vực nhà xưởng chạy chậm với vận tốc cho phép (05 km/giờ), trong thời gian bốc dỡ nguyên nhiên liệu và sản phẩm không nổ máy.

4.5. Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 49.604 tấn.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của các kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất

tại Công ty; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu theo quy định trong Giấy phép này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 33:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu giấy nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền đảm bảo không bị ngập lụt; mặt sàn trong khu vực lưu giữ phế liệu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; sàn đảm bảo kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

5.6. Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 04	2.400
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 03	50
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	500
4	Pin, ắc quy thải	19 06 05	30
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	20
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		**3.000**

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu phân loại là TT-R được quản lý như hàng hóa):

TT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Tro xỉ, bụi lò hơi	04 02 06	624
2	Bùn thải (hệ thống xử lý nước thải)	12 06 13	120
3	Đất, đá, cát, sạn tách ra từ phế liệu	09 03 04	18.500

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 3.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng, phuy, can có nắp đậy; Bao bì.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho lưu chứa: 16 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Có nền chống thấm, mái che, tường bao; có rãnh, hố thu gom và gờ chống tràn chất lỏng; có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu lưu chứa chất thải rắn số 01:

- Diện tích: 60 m^2.

- Vị trí, thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong xưởng xí nghiệp giấy số 02; có mái che, nền đổ bê tông, tường bao quanh.

2.2.2. Khu lưu chứa chất thải rắn số 02:

- Diện tích: 350 m^2.

- Vị trí, thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được bố trí trong nhà xưởng (cạnh hồ sinh học kết hợp hồ sự cố); có mái che, nền bê tông, tường bao quanh.

2.2.3. Kho lưu chứa chất thải rắn số 03:

- Diện tích: 100 m^2.

- Vị trí, thiết kế, cấu tạo: Kho lưu chứa được bố trí cạnh tháp lọc cát của hệ thống xử lý nước thải tập trung; có mái che, nền bê tông, tường bao quanh.

2.2.4. Bãi lưu chứa tro xỉ, bùn của hệ thống xử lý khí thải lò hơi và cát sạn từ quá trình sản xuất giấy:

- Diện tích: 1.468 m^2.

- Vị trí, thiết kế, cấu tạo: Bãi lưu giữ được bố trí ngoài trời (cạnh bãi chứa nguyên liệu số 2), có nền bê tông, gờ bao quanh, rãnh thu gom nước mưa chảy tràn về trạm xử lý nước thải tập trung.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, bao bì.

2.3.2. Kho lưu giữ: Công ty không có kho lưu giữ chất thải sinh hoạt, rác thải sinh hoạt sẽ được cho vào các thiết bị lưu chứa để chuyển giao.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu, sự cố trong quá trình vận hành lò hơi; sự cố bục vỡ đường ống.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi

trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số ..... /GPMT-BTNMT ngày ..... tháng ..... năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 961/QĐ-BTNMT ngày 20/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư thay thế thiết bị dây chuyền sản xuất giấy" tại đường sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ và Quyết định số 1181/QĐ-BTNMT ngày 26/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc đính chính nội dung Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư thay thế thiết bị dây chuyền sản xuất giấy" tại đường sông Thao, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Nước thải được quản lý để tái sử dụng, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.